

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
KHÓA 8 (2016-2018) - ĐỢT 4, KỲ THI NGÀY 21/12/2018

Môn: **GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ**

Giờ thi: 14h00

Ngành:

Địa điểm : Số 1 Đoàn Kết, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, Tp. HCM

STT	MSHS	SBD	Số phách	HỌ LÓT	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM SỐ	ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
GIẢNG ĐƯỜNG 1									
1	24877623	Y03	CT101	Đỗ Ngọc	Chấn	10/11/1990	8.0	Tám	
2	20651241	Y06	CT102	Đỗ Ngọc	Dũng	16/02/1962	8.0	Tám	
3	184115661	Y10	CT103	Cao Thị	Hậu	08/01/1995	9.0	Chín	
4	25230758	Y11	CT104	Huỳnh Trung	Hiếu	14/07/1995	7.0	Bảy	
5	271818333	Y12	CT105	Huỳnh Minh	Hoàng	20/09/1984	7.0	Bảy	
6	273659890	Y17	CT106	Nguyễn Nhật	Nam	01/01/1998	6.0	Sáu	
7	17400939	Y22	CT107	Lê Hồng	Phong	18/11/1997	7.5	Bảy phẩy năm	
8	225268131	Y23	CT108	Nguyễn Thị Thu	Phong	27/10/1984	8.5	Tám phẩy năm	
9	25113579	Y25	CT109	Giang Ngọc	Phương	21/10/1993	8.0	Tám	
10	351253623	Y29	CT110	Dương Thị	Phượng	05/05/1980	7.0	Bảy	
11	164529532	Y34	CT111	Ngô Văn	Thành	26/03/1994	7.5	Bảy phẩy năm	
12	131070417	Y37	CT112	Ngô Phương	Thảo	02/07/1992	9.0	Chín	
13	273415905	Y43	CT113	Nguyễn Văn	Thương	29/03//1990	5.0	Năm	
14	121079663	Y48	CT114	Ngô Anh	Toàn	15/05/1993	5.0	Năm	
15	385465847	Y49	CT115	Nguyễn Văn	Toàn	02/01/1989	5.0	Năm	
16	24457292	Y52	CT116	Ngô Trọng Minh	Triết	31/01/1991	8.0	Tám	
17	272625084	Y54	CT117	Phan Công	Tùng	09/04/1998	7.5	Bảy phẩy năm	
18	121079372	Y57	CT118	Nguyễn Đồng	Vàng	12/08/1993	5.5	Năm phẩy năm	
19	141060886	DD01	CT119	Phan Thị Mỹ	Hạnh	29/09/1986	8.0	Tám	
20	281182857	DD02	CT120	Vũ Thị Bích	Hạnh	26/11/1988	6.5	Sáu phẩy năm	
21	141060877	DD03	CT121	Ngô Chi	Hoàng	19/11/1991	7.0	Bảy	
22	23261902	DD05	CT122	Đào Thị Thanh	Miền	20/07/1973	9.0	Chín	
23	36168000779	DD06	CT123	Phạm Thị	Phòng	03/05/1968	8.5	Tám phẩy năm	
24	24485965	DD07	CT124	Nguyễn Phương	Tâm	28/06/1989	7.0	Bảy	
25	23924072	DD08	CT125	Nguyễn Thị	Thắm	15/07/1970	9.0	Chín	
26	23852762	DD10	CT126	Lục Lê	Vân	04/10/1985	9.0	Chín	
27	79300002028	DD11	CT127	Lê Hoàng	Chinh	04/04/2000	9.0	Chín	
28	24605751	DD12	CT128	Phan Thị	Lượng	09/01/1959	8.0	Tám	

STT	MSHS	SBD	Số phách	HỌ LÓT	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM SỐ	ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
29	221233024	DD13	CT129	Lê Thị Lâm	Xinh	17/02/1985	7.0	Bảy	
30	121077772	Y61	CT130	Hoàng Đức	Cảnh	13/10/1996	6.5	Sáu phẩy năm	
31	261148422	D14	CT131	Phan Dương	Hòa	29/09/1989	9.0	Chín	
32	212796507	Y01	CT132	Lương Hoài	Ân	20/06/1995	7.5	Bảy phẩy năm	
33	251028622	Y27	CT133	Phạm Duy	Phương	27/04/1994	8.5	Tám phẩy năm	
GIẢNG ĐƯỜNG 2									
1	212462991	D01	CT201	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	28/02/1999	6.0	Sáu	
2	25256795	D02	CT202	Phạm Nguyễn Đăng	Anh	01/04/1995	8.0	Tám	
3	261525340	D03	CT203	Huỳnh Lê Phúc	Bảo	27/09/1998	7.5	Bảy phẩy năm	
4	312408648	D04	CT204	Nguyễn Văn Hoài	Bảo	10/02/2000	2.0	Hai	
5	25412212	D06	CT205	Nguyễn Thị Diễm	Châu	03/10/1973	8.5	Tám phẩy năm	
6	164506080	D07	CT206	Phạm Minh	Chiến	17/05/1993	7.0	Bảy	
7	24606687	D08	CT207	Nguyễn Tấn	Cường	12/09/1988	7.5	Bảy phẩy năm	
8	312370327	D09	CT208	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	19/01/1998	2.5	Hai phẩy năm	
9	131051139	D11	CT209	Nguyễn Thị Thùy	Dương	12/02/1988	2.5	Hai phẩy năm	
10	365733508	D12	CT210	Võ Thị	Hằng	20/4/1986	7.5	Bảy phẩy năm	
11	23753592	D15		Võ Thị Thu	Hương	27/10/1982	VT	VT	
12	273627984	D16	CT211	Lê Thị Hương	Lan	22/07/1996	3.0	Ba	
13	24088350	D17		Huỳnh Ái	Linh	01/09/1988	VT	VT	
14	24898969	D18	CT212	Lưu Ngọc	Mai	02/06/1993	6.0	Sáu	
15	341811348	D19	CT213	Trần Thị Ngọc	Mai	15/11/1996	5.0	Năm	
16	131071222	D20	CT214	Nguyễn Ngọc	Minh	04/08/1993	7.5	Bảy phẩy năm	
17	381796167	D23	CT215	Lý Diễm	My	25/05/1994	5.0	Năm	
18	35195000599	D25	CT216	Đỗ Thị Khánh	Ngọc	27/12/1995	9.0	Chín	
19	1199011582	D26	CT217	Đỗ Thị Minh	Ngọc	07/09/1999	9.0	Chín	
20	25100780	D27	CT218	Lâm Thị Kim	Ngọc	17/06/1993	7.5	Bảy phẩy năm	
21	25256749	D28	CT219	Lê Trung	Nguyên	21/03/1995	8.5	Tám phẩy năm	
22	25265037	D29	CT220	Lý Kim	Nguyên	17/11/1995	5.0	Năm	
23	187155751	D30	CT221	Trần Thị	Nguyệt	10/03/1994	8.0	Tám	
24	312340068	D33	CT222	Cao Trần Linh	Nhi	23/12/1997	5.0	Năm	
25	334486676	D34	CT223	Châu Hoàng	Quận	20/06/1987	9.0	Chín	
26	25174267	D35	CT224	Lê Thái	Quyên	15/08/1993	7.5	Bảy phẩy năm	
27	121059233	D37	CT225	Nguyễn Thị Phương	Thảo	08/10/1990	9.0	Chín	
28	22854663	D39	CT226	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	02/05/1976	8.0	Tám	
29	241584784	D40	CT227	Huỳnh Hữu	Thuận	12/05/1997	3.5	Ba phẩy năm	
30	25879337	D41	CT228	Ứng Thị Kim	Thúy	05/07/1979	5.0	Năm	

STT	MSHS	SBD	Số phách	HỌ LÓT	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM SỐ	ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
31	321453387	D42	CT229	Võ Nhật	Tiến	02/04/1993	6.5	Sáu phẩy năm	
32	141050870	D43	CT230	Trương Hoài	Trung	21/04/1992	3.0	Ba	
33	281050769	D44	CT231	Trương Minh	Tuấn	06/09/1992	5.5	Năm phẩy năm	
34	25287777	D47	CT232	Nguyễn Khánh	Vy	11/02/1996	2.5	Hai phẩy năm	
35	25972085	CT05	CT233	Nguyễn Nam	Thắng	20/02/1969	8.0	Tám	

Ngày 29 tháng 12 năm 2018

HỘI ĐỒNG THI TỐT NGHIỆP

BAN KHẢO THÍ

Đỗ Minh Hải